

Thứ năm, ngày tháng năm 20

TOÁN.

6 CỘNG VỚI MỘT SỐ: 6 + 5.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

– Giúp HS biết cách thực hiện $6 + 5$

2. Kỹ năng:

– Rèn kỹ năng tính (thuộc bảng cộng với 1 số)

3. Thái độ:

– GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

– GV: 11 que tính, SGK, bảng phụ, bút dạ.

– HS: 11 que tính, SGK, bảng con.

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập.

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu: Học dạng toán 6 cộng với một số: $6 + 5$.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: Giới thiệu phép cộng $6 + 5$.

– **GV nêu bài toán:** Cô có 6 que tính, thêm 5 que tính nữa. Hỏi cô có mấy que tính? (HS thao tác trên que tính, trả lời.)

– GV HD đặt tính và tính:

Hoạt động 2: GV HD HS tự lập bảng cộng dạng 6 cộng với một số.

– GV cho HS đọc thuộc bảng công thức cộng.

Hoạt động 3: HD luyện tập:

Bài 1: Gọi HS nêu kết quả miệng.

Bài 2: HS làm bảng con.

Bài 3: Tổ chức HS chơi trò chơi tiếp sức.

4. Củng cố:

GV: NGÔ THỊ HUỆ

- GV cho HS thi đua đọc bảng cộng 6.
- GDTT:
- GV nhận xét tiết học.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: $26 + 5$.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

Thứ sáu, ngày tháng năm 20

TOÁN.

$26 + 5.$

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $26 + 5$ (cộng có nhớ dưới dạng tính viết.)
- Biết giải bài toán nhiều hơn.
- Biết cách thực hành đo độ dài đoạn thẳng.

2. Kĩ năng:

- Thực hiện phép cộng có nhớ dạng $26 + 5$. Vận dụng vào giải toán có lời văn.
- Biết cách thực hành đo độ dài đoạn thẳng.
- Làm đúng các bài tập rõ ràng, sạch đẹp.

3. Thái độ:

- GD HS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- **Hình thức tổ chức:** Trực quan, hỏi đáp, thực hành, TLN.
- GV: 2 bó que và 11 que tính rời. Bảng phụ, bút dạ. Thước đo.
- HS: 2 bó que và 11 que tính rời. SGK, bảng con.

III. Lên lớp:

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: 6 cộng với một số $6 + 5$

- HS đọc bảng cộng 6 (3 HS đọc)
- GV hỏi nhanh, HS khác trả lời.

$$9 + 6 = 15 \qquad 5 + 6 = 11$$

$$7 + 6 = 13 \qquad 6 + 6 = 12$$

$$6 + 9 = 15 \qquad 8 + 6 = 14$$

- GV nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** Học dạng toán số có 2 chữ số cộng cho số có 1 chữ số qua bài $26 + 5$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép cộng $26 + 5$.

- GV nêu đề toán:
- Có 26 que tính thêm 5 que tính nữa. Hỏi có tất cả mấy que tính? (HS thao tác trên que tính và nêu kết quả.)
- GV chốt bằng phép tính.
- $26 + 5 = 31$
- Yêu cầu HS đặt tính
- HS đặt tính:
$$\begin{array}{r} 26 \\ + 5 \\ \hline 31 \end{array}$$

- Nêu cách tính:
- $6 + 5 = 11$ viết 1 nhớ 1, 2 thêm 1 là 3, viết 3

Hoạt động 2 : HD luyện tập:

Bài 1: Giảm (dòng 2). HS làm bảng con..

Bài 3: GV hướng dẫn HS tóm tắt và trình bày bài giải.

Tóm tắt:

- Tháng trước : 16 điểm mười
- Tháng này nhiều hơn tháng trước : 5 điểm mười
- Tháng này : điểm mười ?

Bài giải:

Số điểm mười tháng này tổ em được là:

$$16 + 5 = 21 \text{ (điểm mười)}$$

Đáp số: 21 điểm mười

Bài 4: HS TLN.

- AB = 7 cm
- BC = 6 cm
- AC = 13 cm

4. Củng cố:

- GV cho HS đọc bảng cộng 6.
- GV cho HS giải toán thi đua.

$$\begin{array}{r} 36 \\ + 6 \\ \hline 42 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 27 \\ + 6 \\ \hline 33 \end{array}$$

- GDTT:

– Nhận xét tiết học.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: $36 + 15$.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

TUẦN 8:

TOÁN.
36 + 15.

I. Yêu cầu:

1. **Kiến thức:**

- Biết cách thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100, dạng $36 + 15$ (cộng có nhớ dưới dạng tính viết.)
- Biết giải bài toán theo hình vẽ bằng một phép tính cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- HS khá, giỏi giải được BT4/T36.

2. **Kĩ năng:**

- Thực hiện phép cộng có nhớ dạng $36 + 15$.
- Biết giải bài toán theo hình vẽ.

3. **Thái độ:**

- GD HS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 4 bó 1 chục que tính và 11 que tính rời
- HS: 4 bó 1 chục que tính và 11 que tính, SGK, bảng con.

III. Lên lớp:

1. **Ổn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** $26 + 5$.

$$\begin{array}{r} 26 \\ +5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 26 \\ +8 \\ \hline \end{array}$$

- Nhận xét.

3. **Bài mới:**

❖ **Giới thiệu bài:** $36 + 15$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép cộng $36 + 15$. SGK/36

- GV nêu bài toán:
- Có 36 que tính, thêm 15 que tính. Hỏi tất cả có bao nhiêu que tính?
- GV thực hiện gài que tính trên bảng gài.
- GV giới thiệu học sinh có nhiều phép cộng khác nhau và hướng dẫn học sinh cộng.
- GV nhận xét, rồi ghi kết quả lên bảng.
- Học sinh thực hiện phép cộng vào bảng con.
- $36 + 15 = 51$.
- GV hướng dẫn học sinh đặt tính theo cột dọc rồi tính:
$$\begin{array}{r} 36 \\ + 15 \\ \hline 51 \end{array}$$
 - 6 cộng 5 bằng 11, viết 1, nhớ 1.
 - 3 cộng 1 bằng 4, thêm 1 bằng 5, viết 5.

GV cho học sinh nêu lại cách thực hiện phép tính dọc.

Hoạt động 2: HD luyện tập:

Bài 1: Giảm (dòng 2). HS làm bảng con.

Bài 2: Giảm cột 3 ©. HS TLN.

Bài 3: Học sinh làm vào vở.

Bài giải:

Số kg cả hai bao cân nặng là:

$$46 + 27 = 73 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 73 kg.

4. Củng cố:

- Cho học sinh thi đua làm toán.

$$\begin{array}{r} 38 \\ + 56 \\ \hline 94 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 36 \\ + 24 \\ \hline 60 \end{array}$$

- GDTT:
- Nhận xét tiết học.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

Thứ ba, ngày tháng năm 20

TOÁN.
LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Thuộc bảng 6, 7, 8, 9 cộng với một số.
- Biết thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết giải bài toán về nhiều hơn cho dưới dạng sơ đồ.
- Biết nhận dạng hình tam giác.

2. Kĩ năng:

- củng cố các công thức cộng qua 10 (trong phạm vi 20) đã học dạng : $9 + 5, 8 + 5, 7 + 5, 6 + 5...$
- Rèn kĩ năng cộng qua 10 (có nhớ) các số trong phạm vi 100.
- củng cố kiến thức về giải toán, nhận dạng hình.....

3. Thái độ:

- GD HS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: SGK, bảng phụ.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: $36 + 15$.

- Nhận xét qua KTBC.

3. Bài mới:

- ❖ **Giới thiệu bài:** Luyện tập.

❖ **Nội dung:** SGK/36

Bài 1: Gọi học sinh nêu miệng.

$6 + 5 = 11$	$6 + 7 = 13$
$5 + 6 = 11$	$7 + 6 = 13$
$8 + 6 = 14$	$6 + 4 = 10$
$6 + 6 = 12$	$6 + 8 = 14$
$6 + 10 = 16$	$6 + 9 = 15$
$9 + 6 = 15$	$4 + 6 = 10$

– Nhận xét.

Bài 2: HS TLN.

Số hạng	26	17	38	26	15
Số hạng	5	36	16	9	36
Tổng	31	53	54	35	51

Bài 4: HS làm bài vào vở.

Bài giải:

Số cây đội hai trồng được là:

$$46 + 5 = 51 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 51 cây.

– Nhận xét.

Bài 5: GV hướng dẫn học sinh làm bài.

– GV cho học sinh đánh số vào hình rồi đếm

- a) Có 3 hình tam giác.
- b) Có 3 hình tứ giác. Giảm.

4. Củng cố:

– Cho học sinh thi đua làm toán.

38	15
$+16$	$+36$
54	51

– GDTT:

– Nhận xét tiết học.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Bảng cộng.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

Bài giải:

Bánh có số kilogam là:

$$7 + 5 = 12 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 51 kilogam.

– Nhận xét qua KTBC.

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu bài: Bảng cộng.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1: Giáo viên hướng dẫn học sinh tự lập bảng cộng.

a) GV cho HS ôn lại bảng cộng:

– 9 cộng với 1 số và nêu $2 + 9 = 11$... Cho học sinh nhận biết tính chất giao hoán của phép cộng

– HS làm xong đọc lại bảng cộng từ 9 cộng với 1 số đến 6 cộng với 1 số

b) HS TLN đỡ vui.

$$2 + 9 = 11 \quad 3 + 8 = 11$$

$$9 + 2 = 11 \quad 8 + 3 = 11$$

$$4 + 7 = 11 \quad 5 + 6 = 11$$

$$4 + 8 = 12 \quad 5 + 7 = 12$$

$$4 + 9 = 13 \quad 5 + 8 = 13$$

Bài 2: HS làm vào bảng.

Bài 3: HS làm vào vở.

Bài giải:

Số kg Mai cân nặng là:

$$28 + 3 = 31 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 31 kg.

4. Củng cố:

– GDTT:

– Nhận xét tiết học.

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: Luyện tập.

– HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

Thứ năm, ngày tháng năm 20

TOÁN
LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Ghi nhớ và tái hiện nhanh bảng cộng trong phạm vi 20 để tính nhẩm; cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết cộng nhẩm các số tròn chục.
- Biết giải bài toán có một phép tính cộng.
- HS khá, giỏi giải được BT5.

2. Kỹ năng:

- Cộng nhẩm trong phạm vi bảng cộng (có nhớ), so sánh các số có 2 chữ số.
- Tính nhẩm và tính viết, giải bài toán có một phép tính cộng.
- HS khá, giỏi giải được BT5.

3. Thái độ:

- Ham thích học Toán. Tính đúng, nhanh, chính xác.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ. Bộ thực hành Toán.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Bảng cộng.

- Gọi 2 HS lên bảng KT học thuộc bảng cộng.
- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** Luyện tập.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Thực hiện phép cộng có nhớ phạm vi 100.

Bài 1: HS TLN2.

* Chốt lại: Khi đổi chỗ các số hạng trong phép cộng thì tổng không thay đổi.

Bài 3: HS làm vào bảng con.

Bài 4 : HS làm bài vào vở.

Tóm tắt:

Mẹ hái : 38 quả bưởi

Chị hái : 16 quả bưởi

Mẹ và chị hái : ... quả bưởi?

Bài giải:

Số quả bưởi mẹ và chị hái được là:

$$38 + 16 = 54 \text{ (quả bưởi)}$$

Đáp số: 54 quả bưởi.

4. Củng cố:

– Điền số thích hợp vào ô trống

$5 \dots\dots > 58$

$89 < \dots\dots 8$

– GDTT:

– Nhận xét tiết học.

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: Phép cộng có tổng bằng 100.

– HS: Sgk, vở, bảng, HỒD toán, phấn.

Thứ sáu, ngày tháng năm 20

TOÁN.

PHÉP CỘNG CÓ TỔNG BẰNG 100.

I. Yêu cầu:

1. **Kiến thức:**

- Biết thực hiện phép cộng có tổng bằng 100.
- Biết cộng nhẩm các số tròn chục.
- Biết giải bài toán với một phép cộng có tổng bằng 100.

2. **Kỹ năng:**

- Biết cộng nhẩm các số tròn chục.
- Vận dụng phép cộng có tổng bằng 100 khi làm tính hoặc giải toán
- Làm đúng các bài tập rõ ràng, sạch đẹp.

3. **Thái độ:**

- GD HS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: bảng phụ, bút dạ, bộ thực hành Toán.
- HS: SGK, bảng con.

III. Lên lớp:

1. **Ổn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Luyện tập.

- Nhân xét.

3. **Bài mới**

❖ **Giới thiệu:** Hôm nay, ta sẽ học những phép tính mà kết quả của nó được ghi bởi 3 chữ số đó là bài: “Phép cộng có tổng bằng 100.”

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép cộng $83 + 17$.

– Nêu bài toán: có 83 que tính, thêm 17 que tính nữa. Hỏi có tất cả bao nhiêu que tính?

Hoạt động 2: HD luyện tập:

Bài 1: HS làm bảng con.

Bài 2: Đố vui.

Bài 4: HS làm vào vở.

4. Củng cố:

– GDTT:

– Nhận xét tiết học.

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: Lít.

– HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

TUẦN 9:

TOÁN. **LÍT.**

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết sử dụng chai 1 lít, hoặc ca 1 lít để đong, đo nước, dầu,
- Biết ca 1 lít (l), chai 1 lít. Biết lít là đơn vị đo dung tích. Biết đọc, viết tên gọi và kí hiệu của lít.

Biết thực hiện phép cộng, trừ các số đo theo đơn vị lít, giải toán có liên quan đến đơn vị lít.

2. Kỹ năng:

- Biết đong 1 lít nước vào chai (ca),....
- Biết được dụng cụ chứa lít. Lít là đơn vị đo dung tích. Viết được tên đơn vị.
- Biết thực hiện phép cộng, trừ có kèm theo tên đơn vị.

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Chuẩn bị ca 1 lít, chai 1 lít, cốc, bình nước.
- HS: SGK, bảng con, vở.

1. Ổn định: Hát

2. Kiểm bài cũ:

GV gọi HS làm BT:

26	39	47
+74	+61	+53

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** Lít.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Làm quen với biểu tượng dung tích. (Sức chứa)

- GV lấy hai cái cốc thuỷ tinh to, nhỏ khác nhau. lấy bình nước (nước có màu càng tốt)
- Rót đầy cốc nước đó.
- Học sinh quan sát giáo viên rót nước vào cốc.

* **GV hỏi:**

- + Cốc nào chứa được nhiều nước hơn?
- + Cốc nào chứa được ít nước hơn?

Hoạt động 2: Giới thiệu ca 1 lít, (hoặc chai 1 lít) đơn vị lít.

- * **GV nói:** Đây là ca 1 lít, rót nước cho đầy ca này ta được 1 lít nước (xem sgk)
- Để đo sức chứa của 1 cái chai , cái ca ,cái thùng ... ta dùng đơn vị đo là lít
- Lít viết tắt là “ l”
- Gọi học sinh đọc. HS viết vào bảng con.

Hoạt động 3: HD luyện tập.

Bài 1/ 41: HS làm miệng.

Bài 2/ 41: HS làm bảng con. (Giảm cột 3).

Bài 4: GV hướng dẫn HS tóm tắt và giải bài toán.

Tóm tắt:

Lần đầu	:12 lít nước mắm.
Lần sau	:15 lít nước mắm.
Cả hai lần	:...lít nước mắm?

Giải:

Số lít nước mắm cả hai lần cửa hàng bán được là:

$$12 + 15 = 27 \text{ (l)}$$

Đáp số: 27 lít.

4. Củng cố:

- Cho học sinh thi đua làm toán.
- $14 \text{ l} - 2 \text{ l} + 3 \text{ l} = 15 \text{ l}$.
- GDTT:

– Nhận xét:

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng.

Thứ ba, ngày tháng năm 20

TOÁN.
LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

1. **Kiến thức:**

- Biết thực hiện phép tính, giải bài toán với các số đo theo đơn vị lít.
- Biết sử dụng chai 1 lít hoặc ca 1 lít để đong đo nước dầu,.....
- Biết giải bài toán có liên quan đến đơn vị lít.
- Nhận xét: 1 chai nước sẽ đong được 4 cốc nước. (HS khá, giỏi).

2. **Kỹ năng:**

- Thực hành tính cộng, trừ có kèm theo đơn vị. Biết đặt lời giải kèm theo đơn vị.
- Đong được 1 lít nước vào chai.
- Biết được 1 lít nước sẽ có 4 cốc (4 xị). HS khá, giỏi)

3. **Thái độ:**

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ ghi nội dung bài tập.
- HS: Sgk, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. **Ổn định:** Hát.

2. Kiểm bài cũ:

$$141 + 221 =$$

$$451 - 321 =$$

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** Luyện tập

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bảng con.

Bài 2: GV hướng dẫn HS nhận biết h/ảnh.

– HS thảo luận cặp.

Bài 3: HS làm vào vở.

4. Củng cố:

– Cho học sinh thi đua làm toán

– $351 - 121 = 231$.

– GDTT:

– Nhận xét:

5. Dặn dò:

TOÁN.
LUYỆN TẬP CHUNG.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

– Biết thực hiện phép tính cộng có kèm theo đơn vị: kilôgam, lít.

– Giải bài toán có kèm theo đơn vị lít.

– Giải BT trắc nghiệm có 4 lựa chọn. (HS khá, giỏi)

2. Kỹ năng:

– Thực hành tính cộng, có kèm theo đơn vị.

– Làm đúng các bài tập rõ ràng, sạch đẹp.

– Giải bài toán có 4 lựa chọn. (HS khá, giỏi).

3. Thái độ:

– GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

– GV: Bảng phụ ghi nội dung bài tập.

– HS: Sgk, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát

2. Kiểm bài cũ: “ Luyện tập”.

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** Luyện tập chung.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập sgk/44.

Bài 1: HS làm miệng.

Bài 2: HS TLN (02)

Bài 3: HS TLN (6), giảm cột 05, 06.

Bài 4: HS làm vở.

4. Củng cố:

– GDHS: Nhận xét:

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: kiểm tra.

– HS: Vở kiểm tra, viết, nháp.

Thứ năm, ngày tháng năm 20

TOÁN.

ÔN TẬP GIỮA HKI

I. Yêu cầu:

1. **Kiến thức:**

– *Ôn tập* tập trung vào các nội dung sau:

– Kỹ năng thực hiện phép cộng qua 10, cộng có nhớ trong PV 100.

– Nhận dạng hình chữ nhật, nối các điểm cho trước để có HCN.

– Giải toán có lời văn dạng nhiều hơn, ít hơn, liên quan tới đơn vị: kg, l.

2. **Kỹ năng:**

– Làm đúng các bài tập rõ ràng, sạch đẹp.

– Khả năng nhận dạng hình tốt. Giải toán trắc nghiệm điền đúng, sai vào ô trống.

3. **Thái độ:**

– GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

– GV: *Nội dung ôn tập*

III. Lên lớp:

1. **Ôn định:** Hát

2. Kiểm bài cũ: “Luyện tập chung”.

–Nhận xét:

3. Bài mới:

Giới thiệu bài:

Nội dung:

Hoạt động 1: Ôn tập kiến thức đã học

1./ Viết số thích hợp vào ô trống:

Số hạng	8	4	9	46
Số hạng	7	5	1	12
Tổng				

2./ a. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$6 + 4 < 20$

$65 - 15 > 4$

$15 = 36 - 6$

$20 - 8 = 8 + 4$

b./ Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$$\begin{array}{r} 35 \\ +7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 37 \\ +5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 47 \\ +14 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 37 \\ +3 \\ \hline \end{array}$$

42

87

61

30

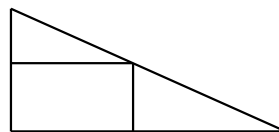
3./ Tính:

$15 \text{ kg} - 10 \text{ kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$

$32 \text{ kg} + 12 \text{ kg} = \dots\dots\dots\text{kg}$

4./ Trong hình bên có:

- a) Có bao nhiêu hình tam giác?
- b) Có bao nhiêu hình tứ giác?



5./ Nhà trường phát động phong trào kế hoạch nhỏ. Lớp 2B nhặt được 15 kg giấy vụn. Lớp 2C nhặt được nhiều hơn lớp 2B 7 kg giấy vụn. Hỏi lớp 2C nhặt được bao nhiêu ki lô gam giấy vụn?

Thứ sáu, ngày tháng năm 20

TOÁN.

TÌM MỘT SỐ HẠNG TRONG MỘT TỔNG.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết tìm X trong các BT dạng: $X + a = b$; $a + X = b$ (với a,b là các số có không quá 02 chữ số). Bằng sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính.
- Biết cách tìm một số hạng khi biết tổng và số hạng kia.
- Biết giải bài toán có 01 phép trừ.
- Thuộc quy tắc (HS khá, giỏi).

2. Kỹ năng:

- Biết tìm X. HS xếp tên gọi thành phần, dấu “=” theo thứ tự và thẳng cột.
- Làm đúng các bài tập rõ ràng, sạch đẹp.
- Thuộc quy tắc tìm X tại lớp (HS khá, giỏi).

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, sgk, phấn màu.
- HS: Sgk, bảng con, vở..

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm bài cũ:**

- Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** Tìm một số hạng trong một tổng.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu kí hiệu chữ và cách tìm một số hạng trong một tổng.

- GV cho học sinh quan sát hình vẽ trên bảng , giáo viên hướng dẫn học sinh
 $6 + 4 = 10$
 $6 = 10 - 4$
 $4 = 10 - 6$
- GV cho HS nêu nhận xét về số hạng và tổng trong phép cộng $6 + 4 = 10$
- **HS nhận xét:** “ Mỗi số hạng bằng tổng trừ đi số hạng kia ”
- GV cho học sinh quan sát hình vẽ ở cột giữa bài học và nêu “ có tất cả 10 ô vuông, có một số ô vuông bị che lấp và 4 ô vuông không bị che lấp . Hỏi mấy ô vuông bị che lấp ”?
- GV nêu: Số ô vuông bị che lấp là “ số chưa biết ” ta gọi số đó là X
- GV hướng dẫn học sinh cách tìm số hạng chưa biết:
- GV hỏi trong phép tính này x gọi là gì ? (X gọi là số hạng chưa biết)
- **GV nêu lại:** Trong phép cộng $X + 4 = 10$
- X là số hạng.
- 4 là số hạng.
- 10 là tổng.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: Hs làm bảng con.

Bài 2: HS thảo luận nhóm.

Bài 3: HS làm vào vở.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét:

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu.

TUẦN 10**TOÁN.**
LUYỆN TẬP.**I. Yêu cầu:****1. Kiến thức:**

- Biết tìm X trong các BT dạng: $X + a = b$; $a + X = b$ (với a,b là các số có không quá 02 chữ số). Bằng sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính.
- Biết cách tìm một số hạng khi biết tổng và số hạng kia.
- Biết giải bài toán có 01 phép trừ.
- Thuộc quy tắc, thực hiện giải toán nhanh, đúng. (HS giỏi, khá)

2. Kỹ năng:

- Biết tìm X trong các BT dạng: $X + a = b$; $a + X = b$ (với a,b là các số có không quá 02 chữ số). HS xếp tên gọi thành phần, dấu “=” theo thứ tự và thẳng cột.
- Biết tìm tổng, số hạng (BT2).
- Biết đặt lời giải bài toán.
- HS thực hiện giải toán nhanh, đúng. (HS giỏi, khá).
- Thực hiện giải toán tìm số hạng trong một tổng xếp số, “=”, thẳng cột.

3. Thái độ:

– GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, sgk, phấn màu.
- HS: SGK, bảng con, vở.

II. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: “Tìm một số hạng trong một tổng.”

1/. Tìm X:

$$3 + X = 10.$$

$$5 + X = 9.$$

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** Luyện tập.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bài vào bảng con.

Bài 2: HS nêu miệng nối tiếp.

Bài 4: HS làm bài vào vở.

Bài 5: Học sinh TLN:

Đáp án: C.

4. Củng cố:

Tổ chức hai đội thi đua chơi trò chơi.

$$x + 8 = 10$$

$$x = 10 - 8$$

$$x = 2$$

– Nhận xét.

5. Dặn dò:

- **Chuẩn bị bài:** Số tròn chục trừ đi một số.
- **HS:** Sgk, vở, bảng, phấn.

Thứ ba, ngày tháng năm 201

TOÁN.

SỐ TRÒN CHỤC TRỪ ĐI MỘT SỐ.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100. Trường hợp số bị trừ là số tròn chục, số trừ là số có một hoặc hai chữ số.
- Biết giải toán có lời văn bằng một phép tính trừ.
- HS giải BT2 / 47. (HS khá, giỏi).

2. Kỹ năng:

- HS thực hiện được phép trừ có nhớ trong PV 100. Trường hợp số bị trừ là số tròn chục, số trừ là số có một hoặc hai chữ số.
- Biết đặt lời giải bài toán có lời văn bằng một phép tính trừ.
- HS làm được BT2 / 47. (HS khá, giỏi).

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 04 bó (Mỗi bó có 10 que tính.). Bảng gài que tính. Bảng phụ, sgk, phấn màu.

– HS: SGK, bảng con, vở.

II. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập.

– HS làm bảng con.

$\begin{aligned} \text{a) } x + 8 &= 10 \\ x &= 10 - 8 \\ x &= 2 \end{aligned}$	$\begin{aligned} x + 7 &= 10 \\ x &= 10 - 7 \\ x &= 3 \end{aligned}$
---	--

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** Số tròn chục trừ đi một số.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép trừ $40 - 8$.

- GV thao tác que tính trên bảng (như sgk)
- GV hướng dẫn HS lấy ra 40 que tính (4 bó que tính). GV nêu: 40 que tính bớt đi 8 que tính . Em làm thế nào để biết còn bao nhiêu que tính ? (Lấy bớt đi tức là trừ đi).

$\begin{array}{r} 40 \\ -8 \\ \hline \end{array}$	0 không trừ được 8, lấy 10 trừ 8 bằng 2, viết 2 nhớ 1. 4 trừ 1 bằng 3, viết 3. 32
---	---

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bài vào bảng con.

$\begin{array}{r} _ 60 \\ _ 9 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} _ 50 \\ _ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} _ 90 \\ _ 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} _ 80 \\ _ 17 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} _ 30 \\ 11 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} _ 80 \\ _ 54 \\ \hline \end{array}$
51	45	88	63	19	26

Bài 3: HS làm bài vào vở.

Giải:

(2 chục = 20)

Số que tính còn lại là:

$20 - 5 = 15$ (que tính).

Đáp số: 15 que tính.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét:

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: 11 trừ đi một số $11 - 5$.

- HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu.

TOÁN.

II TRỪ ĐI MỘT SỐ: II – 5.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng $11 - 5$, lập được bảng trừ 11 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng $11 - 5$.
- Thuộc bảng trừ tại lớp. (HS khá, giỏi).

2. Kỹ năng:

- HS biết thực hiện phép trừ dạng $11 - 5$, lập được bảng trừ 11 trừ đi một số.
- Biết đặt lời giải bài toán có một phép trừ dạng $11 - 5$.
- Thuộc bảng trừ tại lớp. (HS khá, giỏi).

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 1 bó: 1 chục que tính và 05 que tính rời. Bảng gài, sgk, phấn màu.
- HS: SGK, bảng con, vở.
- **Phương pháp:** Trực quan, hỏi đáp, thuyết trình, thực hành.

- **Hình thức tổ chức:** TLN. Cá nhân.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Số tròn chục trừ đi một số.

- Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ Giới thiệu bài: 11 trừ đi một số: $11 - 5$.

❖ Nội dung:

Hoạt động 1: Giới thiệu phép trừ $11 - 5$ và lập bảng trừ (11 trừ đi một số).

- GV thao tác trên que tính.
- Có 11 que tính bớt đi 5 que tính. Hỏi còn lại mấy que tính?
- GV hướng dẫn học sinh đặt tính $11 - 5 = 6$ theo cột dọc. rồi kẻ vạch ngang
- Học sinh sử dụng que tính để lập bảng trừ.
- GV cho HS học thuộc bảng trừ.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS nêu miệng kết quả.

Bài 2: HS làm bảng con.

Bài 4: GV hướng dẫn HS làm vào vở.

Giải:

Số quả bóng Bình còn lại là:

$$11 - 4 = 7(\text{quả bóng bay}).$$

Đáp số: 7 quả bóng bay.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét:

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: $31 - 5$.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu, que tính.

Thứ năm, ngày tháng năm 201

TOÁN.

31 – 5.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng $31 - 5$.
- Giải bài toán có một phép trừ dạng $31 - 5$.
- Nhận biết giao điểm của hai đoạn thẳng.
- Biết giao điểm của hai đoạn thẳng cắt nhau tạ một điểm. (HS khá, giỏi).

2. Kỹ năng:

- HS biết thực hiện phép trừ dạng $31 - 5$, có nhớ trong PV 100.
- Biết đặt lời giải bài toán có một phép trừ dạng $31 - 5$.
- Biết giao điểm của hai đoạn thẳng cắt nhau tạ một điểm. (HS khá, giỏi).

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 3 bó chục (30que tính), và 06 que tính rời. Bảng gài, sgk, phần màu.

– HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: “11 trừ đi một số: $11 - 5$.”

– GV mời học sinh đọc thuộc bảng trừ $11 - 5$.

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** $31 - 5$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép trừ $31 - 5$.

– GV thao tác trên que tính.

– HS nêu lại bài toán.

– GV ghi bảng lớp phép tính hàng ngang $31 - 5 = ?$

– GV hướng dẫn học sinh đặt tính trừ theo cột dọc.

- 31	1 không trừ được 5, lấy 11 trừ 5 bằng 6, viết 6, nhớ 1.
5	3 trừ 1 bằng 2, viết 2.

26	

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bảng con. (HS làm hàng 01).

Bài 2: HS chơi trò chơi thi đua theo tổ. (HS làm a, b.)

– Nhận xét, tuyên dương.

Bài 3: GV hướng dẫn HS làm vào vở.

Bài 4: HS thảo luận.

– “ Hai đoạn thẳng AB và CD cắt nhau tại điểm O” hoặc “ O là điểm cắt nhau của đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD”.

4. Củng cố:

– GDTT:

– Nhận xét:

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: $51 - 15$.

– HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu, que tính.

Thứ sáu, ngày tháng năm 201

TOÁN.

51 – 15.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng $51 - 15$.
- Vẽ được hình tam giác theo mẫu (Vẽ trên giấy kẻ ô li).
- Gọi đúng tên thành phần của phép tính. (HS khá, giỏi).

2. Kỹ năng:

- HS biết thực hiện phép trừ dạng $51 - 15$, có nhớ trong PV 100.
- Vẽ được hình tam giác theo mẫu (Vẽ trên giấy kẻ ô li).
- Gọi đúng tên thành phần của phép tính. Thực hiện tính toán nhanh, đúng. (HS khá, giỏi).

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 6 bó chục (60 que tính), và 1 que tính rời, bảng gài, sgk, phấn màu.

GV: NGÔ THỊ HUỆ

– HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. Ôn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: 31 – 5.

– GV mời HS lên bảng làm bài.

$\begin{array}{r} 21 \\ -4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 71 \\ -6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 91 \\ -9 \\ \hline \end{array}$
---	---	---

– Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** 51-15.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép trừ 51 – 15.

– GV thao tác trên que tính.

– GV ghi bảng lớp: 51 – 15 = ?

– GV hướng dẫn học sinh đặt tính trừ theo cột dọc.

– 51 1 không trừ được 5, lấy 11 trừ 5 bằng 6, viết 6, nhớ 1.

– 15 1 thêm 1 bằng 2, 5 trừ 2 bằng 3, viết 3.

$$\begin{array}{r} 51 \\ -15 \\ \hline 36 \end{array}$$

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm bảng con. (HS làm cột 01, 02, 03).

Bài 2: HS chơi trò chơi thi đua theo tổ. (HS làm a, b.)

Bài 4: GV hướng dẫn học sinh vẽ vào vở.

4. Củng cố:

– GDTT:

– Nhận xét:

5. Dẫn dò:

– Chuẩn bị bài: Luyện tập.

– HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu, que tính.

TUẦN II

TOÁN. **LUYỆN TẬP.**

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Học thuộc bảng trừ có nhớ 11 trừ đi một số.
- Thực hiện được phép trừ dạng $51 - 15$.
- Biết tìm số hạng của một tổng.
- Giải bài toán có một phép trừ dạng $31 - 5$.
- Làm được BT5 / Trg 51. (HS khá, giỏi).

2. Kỹ năng:

- HS thuộc bảng trừ 11 trừ đi một số.
- HS biết thực hiện phép trừ dạng $51 - 15$, có nhớ trong PV 100.

- Biết tìm số hạng của một tổng.
- Biết đặt lời giải bài toán có một phép trừ dạng $31 - 5$.
- Làm được BT5 / Trg 51. (HS khá, giỏi).

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, sgk, phấn màu.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** “51-15.”

- GV mời HS lên bảng làm bài.

$$\begin{array}{r} 71 \\ -38 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 61 \\ -25 \\ \hline \end{array}$$

- Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** Luyện tập

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1: Gọi học sinh nêu miệng.

Bài 2: HS chơi trò chơi thi đua theo tổ. (HS làm a, b.)

- Nhận xét.

Bài 3: HS làm bảng con.

a) $x + 18 = 61$

$$x = 61 - 18$$

$$x = 43$$

b) $23 + x = 71$

$$x = 71 - 23$$

$$x = 48$$

Bài 4: HS làm vào vở.

Tóm tắt:

Có: 51 kg.

Bán: 26 kg.

Còn:kg ?

Giải:

Số ki lô gam táo còn lại là:

$$51 - 26 = 25 \text{ (kg).}$$

Đáp số: 25 kg.

4. Củng cố:

- GDTT:

– Nhận xét:

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 12 trừ đi một số 12 – 8.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu, que tính.

Thứ ba, ngày tháng năm 201

TOÁN.

12 TRỪ ĐI MỘT SỐ: 12 – 8.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng 12 – 8, lập được bảng 12 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng 12 trừ 8.
- HS giải được BT3. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng 12 – 8. HS thuộc bảng 12 trừ đi một số.
- Biết đặt lời giải bài toán có một phép trừ dạng 12 trừ 8.

- HS biết vận dụng bảng trừ đã học để làm tính nhẩm, tính viết. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 1 bó que tính (10 que tính), 02 que tính rời. Bảng phụ, sgk, phấn màu.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: Luyện tập.

1/. Tìm X:

$$X + 44 = 81.$$

$$24 + X = 71.$$

- Nhận xét:

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** 12 trừ đi một số : $12 - 8$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD HS lập bảng trừ dạng $12 - 8$.

- GV hướng dẫn học sinh lấy 1 bó 1 chục que tính và 2 que tính rời và hỏi học sinh
- Có tất cả bao nhiêu que tính ? (12 que tính)
- GV nêu “ có 12 que tính (giơ 12 que tính và viết số 12) lấy đi 8 que tính (viết số 8 bên phải số 12). GV hỏi :
- Làm thế nào để lấy 8 que tính ? (Lấy 2 que tính rời, rồi tháo bó que tính lấy tiếp 6 que tính nữa)
- Có 12 que tính, lấy đi 8 que tính còn lại mấy que tính? (Có 12 que tính và lấy 8 que tính còn lại 4 que tính)
- Vậy ta thực hiện phép tính gì ? (Ta thực hiện phép tính trừ.)
- GV ghi dấu - vào giữa 12 và 8.
- GV hướng dẫn HS đặt phép tính $12 - 8 = 4$ theo cột. Viết lần lượt số bị trừ (8 viết thẳng cột với 2 ở cột đơn vị) viết dấu phép tính rồi kẻ vạch ngang. Gọi học nêu lại phép trừ (12 trừ 8 bằng 4)
- viết 4 thẳng cột số nào? (Viết 4 thẳng cột 2 và 8.)
- Học sinh sử dụng 12 que tính bớt dần để tự lập bảng trừ.
- $12 - 3 = 9$, $12 - 4 = 8$
- GV cho học sinh học thuộc bảng trừ.

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: Gọi học sinh nêu miệng

Bài 2: HS làm bảng con.

Bài 4: HS tóm tắt, giải vào vở.

Giải:

Số quyển vở bìa xanh có là:

$$12 - 6 = 6 \text{ (quyển).}$$

Đáp số: 6 quyển.

4. Củng cố:

– Nhận xét.

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: 32 – 8.

– HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu, que tính.

TOÁN.

32 – 8.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng 32 – 8.
- Biết giải bài toán có một phép trừ, dạng 32 – 8.
- Biết tìm số hạng của một tổng.
- HS thực hiện phép tính trừ đúng, nhanh. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- HS biết đặt tính, tính phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng $32 - 8$.
- HS biết đặt lời giải bài toán có một phép trừ, dạng $32 - 8$.
- Biết tìm số hạng của một tổng.
- HS thực hiện phép tính trừ đúng, nhanh. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 04 bó que tính. (40 que tính). Bảng phụ, sgk, phấn màu.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** 12 trừ đi một số: $12 - 8$.

- Gọi học sinh đọc thuộc bảng trừ: 12 trừ đi một số : $12 - 8$.

$$\begin{array}{r} 12 \\ - 5 \\ \hline 7 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 12 \\ - 6 \\ \hline 6 \end{array}$$

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu:** $32 - 8$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Giới thiệu phép trừ dạng $32 - 8$.

- GV thao tác trên que tính.
- GV hướng dẫn học sinh đặt phép tính trừ theo cột dọc.
- Học sinh đặt tính trừ rồi tính và nêu cách tính:
32 2 không trừ được 8, lấy 12 trừ 8 bằng 4, viết 4, nhớ 1.
 $- 8$ 3 trừ 1 bằng 2, viết 2.
24

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm vào bảng con. (HS làm dòng 01.)

Bài 2: HS chơi trò chơi. HS làm bài 2 (a, b). (Cá nhân.)

Bài 3: HS làm vào vở.

- GV hướng dẫn học sinh tóm tắt:

Tóm tắt:

Hoà có : 22 nhãn vở

Hoà cho : 09 nhãn vở

Hoà còn :? nhãn vở.

Giải:

Số nhãn vở Hoà còn lại là:

$$22 - 9 = 13 \text{ (nhãn vở)}$$

Đáp số: 13 nhãn vở.

Bài 4 : TL làm phiếu. (TLC.)

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 52 – 28.
- HS: Sgk, vở, bảng, phấn màu, que tính.

Thứ năm, ngày tháng năm 201

TOÁN.

52 – 28.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng 52 – 28.
- Biết giải bài toán có một phép trừ, dạng 52 – 28.

– HS thực hiện phép tính trừ đúng, nhanh. (HS khá, giỏi.)

2. **Kỹ năng:**

– HS biết đặt tính, tính phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng $52 - 28$.

– HS biết đặt lời giải bài toán có một phép trừ, dạng $52 - 28$.

– HS thực hiện phép tính trừ đúng, nhanh. (HS khá, giỏi.)

3. **Thái độ:**

– GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

– GV: 05 bó chục (50 que tính) và 2 que rời. Bảng phụ, sgk, phấn màu.

– HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. **Ổn định:** Hát.

2. **Kiểm tra bài cũ:** “ $32 - 8$.”

– Nhận xét.

3. **Bài mới:**

❖ **Giới thiệu bài:** $52 - 28$.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: GT phép trừ dạng $52 - 8$.

– GV hướng dẫn học sinh lấy 5 bó 1 chục que tính rồi hai que tính rời và hỏi học sinh:

– Cô có tất cả bao nhiêu que tính? (Có 52 que tính.)

– GV nêu: “có 52 que tính (gồm 5 bó 1 chục que tính và 2 que tính rời) ta viết số 52.

– Cô có 52 que tính, bớt đi 28 que tính, cô còn lại bao nhiêu que tính? (HS nhắc lại đề toán.)

– GV viết bảng: $52 - 28 = 24$.

– GV hướng dẫn học sinh đặt phép tính $52 - 28$ theo cột dọc.

52 2 không trừ được 8, lấy 12 trừ 8 bằng 4, viết 4, nhớ 1.

- 28 2 cộng 1 bằng 3, 5 trừ 3 bằng 2, viết 2.

24

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1: HS làm vào bảng con. (HS làm dòng 01.)

– Gọi học sinh nêu cách thực hiện phép trừ

Bài 2: HS chơi trò chơi. HS làm bài 2 (a, b). (Cá nhân.)

a) 72 và 27

b) 82 và 38

Bài 3: GV hướng dẫn học sinh tóm tắt và giải bài toán.

Tóm tắt

Đội hai trồng được : 92 cây.

Đội một trồng ít hơn : 38 cây.

Đội một trồng :? cây.

Giải:

Số cây đội một trồng được là:

$$92 - 38 = 54 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 54 cây.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Luyện tập.
- HS: SGK, vở.

Thứ sáu, ngày tháng năm 201

TOÁN.

LUYỆN TẬP.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Thuộc bảng 12 trừ đi một số.
- Thực hiện được phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng $52 - 28$.

- Biết tìm số hạng của một tổng.
- Biết giải bài toán có một phép trừ, dạng $52 - 28$.
- HS làm được BT5.

2. Kỹ năng:

- HS thuộc bảng 12 trừ đi một số.
- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng $52 - 28$.
- Biết tìm số hạng của một tổng.
- HS biết đặt lời giải bài toán có một phép trừ, dạng $52 - 28$.
- HS giải bài toán trắc nghiệm có 04 lựa chọn.

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Bảng phụ, sgk, phấn màu.
- HS: SGK, bảng con, vở.

1. Ổn định: Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** “ $52 - 28$.”

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** “Luyện tập”.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: HD luyện tập.

Bài 1: Gọi học sinh nêu miệng.

$12 - 3 = 9$	$12 - 7 = 5$
$12 - 4 = 8$	$12 - 8 = 4$
$12 - 5 = 7$	$12 - 9 = 3$
$12 - 6 = 6$	$12 - 10 = 2$

Bài 2: HS TLN.

- Gọi 01 học sinh nêu cách tính:

a)	$\begin{array}{r} 62 \\ - 27 \\ \hline 35 \end{array}$	$\begin{array}{r} 72 \\ - 15 \\ \hline 57 \end{array}$
b)	$\begin{array}{r} 53 \\ + 19 \\ \hline 72 \end{array}$	$\begin{array}{r} 36 \\ + 36 \\ \hline 72 \end{array}$

Bài 3: HS làm vào bảng con.

- Gọi học sinh nhắc lại ghi nhớ.

a) $X + 18 = 52$

$$X = 52 - 18$$

$$X = 34$$

Bài 4: HS làm bài vào vở.

Giải:

Số con gà có là:
 $42 - 18 = 24$ (con).

Đáp số: 24 con.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: Tìm số bị trừ.
- HS: SGK, vở.

TUẦN 12:

TOÁN.
TÌM SỐ BỊ TRỪ.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết tìm X trong các BT dạng: $X - a = b$ (Với a, b là các số có không quá 02 chữ số) bằng sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính (Biết cách tìm số bị trừ khi biết hiệu và số trừ).
- Vẽ được đoạn thẳng, xác định điểm là giao của hai đoạn thẳng cắt nhau và đặt tên điểm đó.
- HS thuộc quy tắc tại lớp. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết tìm X trong các BT dạng: $X - a = b$ (Với a, b là các số có không quá 02 chữ số).
- Vẽ được đoạn thẳng, xác định điểm là giao của hai đoạn thẳng cắt nhau và đặt tên điểm đó.
- HS thuộc quy tắc “Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ”. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Tờ bìa (giấy) kẻ 10 ô vuông như bài học, bảng phụ, SGK.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:**1. Ổn định:** Hát.**2. Kiểm tra bài cũ:** Luyện tập.

- Nhận xét:

3. Bài mới:

- ❖ **Giới thiệu:** GV viết lên bảng phép trừ $10 - 6 = 4$. HS gọi tên các thành phần trong phép tính trừ sau đó ghi tên lên bảng.

- ❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: Tìm số bị trừ.

Bước 1: Thao tác với đồ dùng trực quan.

Bài toán 1:

- + Cô có 10 ô vuông (đính bảng mảnh giấy có 10 ô vuông), bớt đi 4 ô vuông (dùng kéo cắt ra 4 ô vuông). Hỏi cô còn bao nhiêu ô vuông? (Cô còn lại 6 ô vuông.)
- + Em làm thế nào để biết còn lại 6 ô vuông? (Em thực hiện phép tính $10 - 4 = 6$.)
- + Hãy nêu tên các thành phần và kết quả trong phép tính: $10 - 4 = 6$ (HS nêu, GV gắn nhanh thẻ ghi tên gọi.)

$$10 \quad - \quad 4 \quad = \quad 6$$

Số bị trừ

Số trừ

Số hiệu

Bài toán 2:

- + Cô có một mảnh giấy được cắt làm hai phần. Phần thứ nhất có 4 ô vuông. Phần thứ hai có 6 ô vuông. Hỏi lúc đầu tờ giấy của cô có bao nhiêu ô vuông? (Tờ giấy lúc đầu có 10 ô vuông.)
- + Em làm thế nào ra 10 ô vuông? (Em ghép tờ giấy lại với nhau.)

Bước 2: Giới thiệu kỹ thuật tính.

- + Gọi số ô vuông ban đầu chưa biết là X. Số ô vuông bớt đi là 4. Số ô vuông còn lại là 6. Em hãy đọc cho cô phép tính tương ứng để tìm số ô vuông còn lại.
- + Để tìm số ô vuông ban đầu chúng ta làm phép tính gì ? Khi HS trả lời, GV ghi lên bảng $X = 6 + 4$. (Lấy hiệu cộng với số trừ.)
- + Em tìm được số ô vuông ban đầu là bao nhiêu?
- HS đọc lại phần tìm x trên bảng.

$$X - 4 = 6$$

$$X = 6 + 4$$

$$X = 10$$

- + X gọi là gì trong phép tính $X - 4 = 6$? (X gọi là số bị trừ.)
- + 4 gọi là gì trong phép tính $X - 4 = 6$? (4 gọi là số trừ.)
- + 6 gọi là gì trong phép tính $X - 4 = 6$? (6 gọi là hiệu.)
- Vậy muốn tìm số bị trừ ta làm thế nào? (HS nhắc lại qui tắc.)

Hoạt động 2: HD luyện tập:

Bài 1: HS làm bài vào vở. (Giảm phép tính c, g.)

Bài 2: Cho HS nhắc lại cách tìm hiệu, tìm số bị trừ trong phép trừ. (TLN)

Bài 4: Trò chơi.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 13 trừ đi một số: $13 - 5$.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.

Thứ ba, ngày tháng năm 201

TOÁN.

13 TRỪ ĐI MỘT SỐ: 13 - 5.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng $13 - 5$. Lập được bảng công thức 13 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng $13 - 5$.
- HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết cách thực hiện phép trừ dạng $13 - 5$. Lập được bảng công thức 13 trừ đi một số.
- Biết giải bài toán có một phép trừ dạng $13 - 5$.
- HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GDHS HS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: Que tính, bảng phụ.
- HS: SGK, bảng con, vở.

III. Lên lớp:

1. **Ôn định:** Hát.

2. **Kiểm tra bài cũ:** Tìm số bị trừ.

$$x - 12 = 36.$$

$$x - 10 = 25.$$

- Nhận xét.

3. **Bài mới:**

- ❖ **Giới thiệu:** Trong bài học hôm nay chúng ta sẽ học các phép tính trừ có dạng 13 trừ đi một số. Ví dụ: $13 - 5$.

- ❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: GT phép trừ $13 - 5$.

Bước 1: GV thao tác trên que tính.

- GV nêu BT: Có 13 que tính, bớt đi 5 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính? (Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải thực hiện phép tính gì?)
- GV viết lên bảng: $13 - 5$.

Bước 2: Tìm kết quả.

- Yêu cầu HS lấy 13 que tính và tìm cách bớt 5 que tính, sau đó yêu cầu trả lời xem còn lại bao nhiêu que tính.

Bước 3: Đặt tính và thực hiện phép tính.

- 01 HS lên bảng đặt tính sau đó nêu lại cách làm của mình.

$$\begin{array}{r} 13 \\ - 5 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{l} 13 \text{ trừ } 5 \text{ bằng } 8, \text{ viết } 8, \text{ nhớ } 1. \\ - 5 \quad \quad 01 \text{ trừ } 1 \text{ bằng } 0, \text{ viết } 0. \end{array}$$

Hoạt động 2: Lập bảng công thức 13 trừ đi một số.

- Yêu cầu HS sử dụng que tính để tìm kết quả các phép trừ trong phần bài học.

Hoạt động 3: HD luyện tập.

Bài 1: HS nêu miệng phép tính. (Giảm phần b.)

Bài 2: HS làm vào bảng con.

Bài 4: HS làm vào vở.

- Hướng dẫn HS tóm tắt và trình bày bài giải.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 33 – 5.
 - HS: Sgk, vở, bảng, que tính, phấn.
- .

33 – 5.

I. Yêu cầu:

1. Kiến thức:

- Biết thực hiện hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng 33 – 5.
- Biết tìm số hạng chưa biết của một tổng (Đưa về phép trừ dạng 33 – 5.).
- Làm được BT4. (HS khá, giỏi.)

2. Kỹ năng:

- Biết đặt tính, tính trừ có nhớ trong PV 100, dạng 33 – 5.
- Biết tìm số hạng chưa biết của một tổng (Đưa về phép trừ dạng 33 – 5.). HS viết x và dấu “=” thẳng cột.
- Làm được BT4. (HS khá, giỏi.)

3. Thái độ:

- GD HS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 03 bó que tính (30 que tính) và 13 que tính rời, bảng phụ.
- HS: SGK, bảng con, vở. 03 bó que tính (30 que tính) và 13 que tính rời

III. Lên lớp:

1. Ổn định: Hát.

2. Kiểm tra bài cũ: 13 trừ đi một số: 13 – 5.

- Nhận xét.

3. Bài mới:

❖ **Giới thiệu bài:** 33 – 5.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: GT phép trừ 33 – 5.

Bước 1: GV thao tác trên que tính.

- GV nêu BT: Có 33 que tính, bớt đi 5 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính? (Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải thực hiện phép tính gì?)
- GV viết lên bảng: 33 – 5.

Bước 2: Tìm kết quả.

- Yêu cầu HS lấy 33 que tính và tìm cách bớt 5 que tính, sau đó yêu cầu trả lời xem còn lại bao nhiêu que tính.

Bước 3: Đặt tính và thực hiện phép tính.

33	3 không trừ được 5, lấy 13 trừ 5 bằng 8, viết 8, nhớ 1.
- 5	3 trừ 1 bằng 2, viết 2.
28	

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1:/58 HS làm bài vào bảng con.

Bài 2: GV tổ chức trò chơi.

Bài 3: HS làm vào vở.

4. Củng cố:

- GDTT:
- Nhận xét.

5. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài: 53 – 15.
- HS: Sgk, vở, bảng, que tính , phấn.

Thứ năm, ngày tháng năm 201

TOÁN.
53 – 15.

I. Yêu cầu:

1. **Kiến thức:**

- Biết thực hiện phép trừ có nhớ trong PV 100, dạng 53 – 15.
- Biết tìm số bị trừ, dạng $x - 18 = 9$.
- Biết vẽ hình vuông theo mẫu (vẽ trên giấy ô li).
- HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

2. **Kỹ năng:**

- Biết đặt tính, tính trừ có nhớ trong PV 100, dạng 53 – 15.
- Biết tìm số bị trừ, dạng $x - 18 = 9$. HS viết x và dấu “=” thẳng cột.
- Biết vẽ hình vuông theo mẫu (vẽ trên giấy ô li).
- HS gọi đúng tên thành phần và kết quả của phép trừ. (HS khá, giỏi.)

3. **Thái độ:**

- GDHS có tính cẩn thận khi làm toán.

II. Chuẩn bị:

- GV: 05 bó que tính (50 que tính) và 13 que tính rời.
- HS: SGK, bảng con, vở. 05 bó que tính (50 que tính) và 13 que tính rời.

III. Lên lớp:

1. **Ổn định:** Hát.

2. **Kiểm tra bài cũ:** 33 – 5.

- Nhận xét.

3. **Bài mới:**

❖ **Giới thiệu bài:** 53 – 15.

❖ **Nội dung:**

Hoạt động 1: GT phép trừ 53 – 15.

Bước 1: GV thao tác trên que tính.

- **GV nêu BT:** Có 53 que tính, bớt đi 15 que tính. Hỏi còn lại bao nhiêu que tính? (Để biết còn lại bao nhiêu que tính ta phải thực hiện phép tính gì?)
- GV viết lên bảng: 53 – 15.

Bước 2: Tìm kết quả.

- Yêu cầu HS lấy 53 que tính và tìm cách bớt 15 que tính, sau đó yêu cầu trả lời xem còn lại bao nhiêu que tính.

Bước 3: Đặt tính và thực hiện phép tính.

53	3 không trừ được 5, lấy 13 trừ 5, bằng 8, viết 8, nhớ 1.
- 15	1 cộng 1 bằng 2, 5 trừ 2 bằng 3, viết 3.

38

Hoạt động 2: HD luyện tập.

Bài 1:/59 HS làm bài vào bảng con.

– Gọi học sinh nêu cách trừ.

Bài 2: HS làm bài vào vở.

Bài 4: Trò chơi.

4. Củng cố:

– GDTT:

– Nhận xét.

5. Dặn dò:

– Chuẩn bị bài: Luyện tập.

– HS: Sgk, vở, bảng, phấn.

.

Thứ sáu, ngày tháng năm 201

GV: NGÔ THỊ HUỆ